NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐẢM BẢO AN NINH CON NGƯỜI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

HỒ THỊ HÀ
NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT
Trường Đại học Cần Thơ

Nhận bài ngày 12/5/2025. Sửa chữa xong 16/5/2025. Duyệt đăng 19/5/2025.

Abstract

Climate change has been posing great challenges to human security in the Mekong Delta, because it has changed land, water and climate resources in an unfavorable direction, seriously threatening the livelihood of people in the Southwest. Therefore, the Mekong Delta needs many comprehensive solutions from the central to local levels. In particular, improving the quality of human resources is considered the most important solution to help the region develop sustainably. The article analyzes the current situation and proposes a number of solutions to improve the quality of human resources and meet the requirements of socio-economic development, which is the basis for ensuring human security in the Mekong Delta today.

Keywords: *Human resources, human security, Mekong Delta.*

1. Giới thiệu

Trong những năm qua, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã "đóng góp 31,37% GDP toàn ngành nông nghiệp với hơn 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản, 70% lượng trái cây, 95% lượng gạo và 60% sản lượng thủy sản xuất khẩu; đóng vai trò quan trọng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu" [3]. Tuy nhiên hiện nay, biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ đến sinh kế của người dân vùng ĐBSCL, tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán, xói mòn và lũ lụt đã làm suy giảm tài nguyên đất và năng suất nông nghiệp, quá trình thay đổi hệ sinh thái theo hướng cực đoan dẫn đến nguồn thủy sản bị đe dọa. Điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của người dân, đẩy tình trạng di dân ở ĐBSCL diễn ra mạnh mẽ, vấn đề này không chỉ gây ra những bất lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của vùng, mà còn phản ánh tình trạng sinh kế người dân bấp bênh, dễ tổn thương trước các tác động đa chiều. Vì vậy, vùng cần có nhiều giải pháp tổng thể, trong đó, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (NNL) là giải pháp mang tính quyết định. Bởi khi nâng cao chất lượng NNL, người dân vùng ĐBSCL mới dễ dàng thích ứng "thuận thiên" với sự biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả kinh tế, đảm bảo sinh kế bền vững.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số lý luận về nguồn nhân lực và phát triển nguồn nhân lực

Khái niệm NNL xuất hiện từ năm 1960, nhưng đến nay, cả ở nước ngoài và Việt Nam vẫn còn những cách hiểu, lý giải về khái niệm "Nguồn nhân lực". Theo quan điểm của Cơ quan phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), NNL là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước. Tổ chức Ngân hàng thế giới (WB) cho rằng: NNL bao gồm toàn bộ vốn con người, với thể lực, trí lực, kỹ năng nghề nghiệp, … của mỗi cá nhân. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), NNL là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển KT-XH, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia quá trình lao động.

Ở Việt Nam, GS.VS. Phạm Minh Hạc cho rằng: "NNL là tổng thể các tiềm năng lao động của một nước

Emai: htha@ctu.edu.vn

hoặc một địa phương, tức nguồn lao động được chuẩn bị (ở các mức độ khác nhau) sẵn sàng tham gia một công việc nào đó, tức là những người lao động có kỹ năng (hay khả năng nói chung), bằng con đường đáp ứng được yêu cầu của cơ chế chuyển đổi cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa" [2, tr. 269]. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đã khẳng định: "Nguồn lực con người là quý báu nhất, có vai trò quyết định đặc biệt đối với nước ta khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp. Nguồn lực đó là lao động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất tốt đẹp được đào tạo bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiên tiến gắn với một nền khoa học công nghệ hiện đại" [1, tr. 4].

Với quan niệm trên, ta có thể hiểu NNL gồm ba yếu tố cấu thành: số lượng; chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực. *Về số lượng NNL*: là tổng số lực lượng lao động (đã và đang được đào tạo) đang và sẽ tham gia vào quá trình phát triển KT-XH. Số lượng NNL được biểu hiện thông qua các chỉ tiêu về quy mô, về số lượng và tốc độ gia tăng phát triển NNL. *Về chất lượng NNL:* là tổng hợp các yếu tố về phẩm chất và sức mạnh của lực lượng lao động đang và sẽ tham vào quá trình phát triển KT-XH. Chất lượng NNL là yếu tố quan trọng nhất, quyết định sự phát triển KT-XH, cũng như đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chất lượng NNL được thể hiện ở nhiều yếu tố, trong đó, có ba yếu tố cơ bản: thể lực, trí lực và đạo đức. *Về cơ cấu NNL*: là yếu tố không thể thiếu khi xem xét đánh giá về NNL. Điều này thể hiện trên các phương diện khác nhau như: cơ cấu trình độ đào tạo, cơ cấu về độ tuổi, cơ cấu về nghề nghiệp. Cơ cấu NNL của một quốc gia nói chung được quy định bởi cơ cấu đào tạo và cơ cấu kinh tế theo đó sẽ có một tỉ lệ nhất định NNL.

2.2. Mối quan hệ giữa thực trạng nguồn nhân lực với chất lượng cuộc sống ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

2.2.1. Thực trạng nguồn nhân lực vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nhìn chung, NNL của vùng ĐBSCL đã có những thay đổi cả về số lượng và chất lượng. Về số lượng (bảng 1).

Vùng	2009		2019		Giai đoạn 2009 - 2019			
	Dân số (Triệu người)	Tỷ trọng	Dân số (Triệu người)	Tỷ trọng	Tăng trưởng dân số	Nhập cư (%)	Xuất cư (%)	Nhập cư ròng (%)
TDMNPB	11,1	12,9%	12,5	13,0%	1,2%	5,2	23,1	-19,6
ĐBS Hồng	19,6	22,8%	22,5	23,4%	1,4%	16,6	9,1	9,7
BTB& DHMT	18,8	21,9%	20,2	21,0%	0,7%	4,9	29,6	-25,2
Tây Nguyên	5,1	6,0%	5,8	6,1%	1,4%	11,1	23,2	-13,5
Đông Nam Bộ	14,1	16,4%	17,8	18,5%	2,4%	80,3	7,5	70,7
ĐBSCL	17,2	20,0%	17,3	18,0%	0%	4,9	44,8	-38,9
Cả nước	85,9	100%	96,2	100%	1,1%	22,2	22,2	0

Bảng 1: Biến động dân số giữa các vùng qua các năm.

(Nguồn: Báo cáo kinh tế thường niên vùng ĐBSCL, năm 2020)

Bảng 1 cho thấy tỷ trọng dân số của vùng ĐBSCL trong thập kỷ qua có xu hướng tăng nhẹ, từ 17,2% lên 17,3%, tuy nhiên, đây lại là vùng duy nhất trong cả nước trong hơn 10 năm qua có tốc độ tăng trưởng dân số bình quân hàng năm là 0.0%, trong khi cả nước là 1,1%. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này chủ yếu do tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp và sự di cư của lao động ra khỏi vùng để tìm việc làm gia tăng (tỷ lệ xuất cư năm 2020 chiếm 44,8%). Đến năm 2023, ĐBSCL có dân số là 17.463,3 người, chiếm 17,4% dân số cả nước. Trong đó nam chiếm 48,7 %, nữ chiếm 51,3% dân số chung. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi ở ĐBSCL chiếm 22,04% giảm hơn 2,98% so với năm 2009, nhóm dân số trong độ từ 15 đến 64 chiếm 69,57% tăng 1,17% và nhóm dân số từ 65 tuổi trở chiếm 8,41% trở lên tăng 1,8%. Như vậy, ĐBSCL vẫn duy trì giai đoạn dân số vàng trong suốt 13 năm qua. Dân số của vùng chủ yếu là dân cư nông thôn (trên 80%), lao động nông nghiệp (trên 70%). Lực lượng lao động ở ĐBSCL chiếm 21, 44% so với cả nước.

Về chất lượng: Theo kết quả điều tra dân số năm 2019, trong giai đoạn 2009 – 2019, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ở ĐBSCL được đào chuyên môn chiếm 9,7% vào năm 2019, tăng 3,1% so với năm 2009.

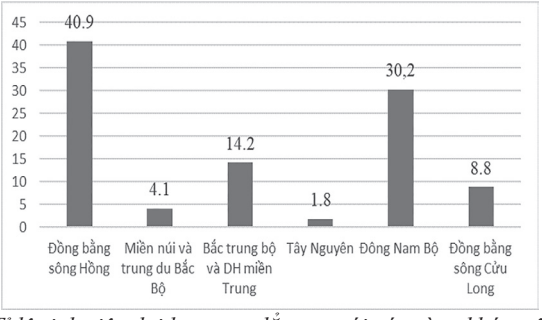
Đến năm 2021 đã tăng lên 14,6; trong đó tốt nghiệp đại học chiếm 5,2% năm 2019, tăng 2,9% so với năm 2009 (bảng 2).

Trình độ chuyên môn	ĐBSCL		TDMNPB	ĐBSH	TN	Cả nước
	2009	2019	2019	2019	2019	2019
Tốt nghiệp sơ cấp	1.4	1.1	3.4	5.3	1.6	3.1
Tốt nghiệp trung cấp	2.2	1.8	4.8	4.7	3.1	3.5
Tốt nghiệp ĐH	0.9	1.6	3.2	4.4	2.6	3.3
Tốt nghiệp ĐH trở lên	2.1	5.2	6.7	13.5	6.6	9.3
Tổng	6.6	9.7	18.1	27.9	13.9	19.3

Bảng 2: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT đạt được

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019)

Bên cạnh đó, vùng ĐBSCL có tỷ lệ sinh viên đại học, cao đẳng chỉ đạt 8,8%, đứng thứ tư trên toàn quốc. Do đó, vùng còn phải nỗ lực rất nhiều để có thể cải thiện chỉ số này so với các vùng khác trong cả nước, đặc biệt là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (biểu đồ1).



Biểu đồ 1: Tỉ lệ sinh viên đại học, cao đẳng so với các vùng khác trên toàn quốc

2.2.2. Mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và chất lượng nguồn nhân lực đến chất lượng cuộc sống người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Biến đổi khí hậu và chất lượng NNL thấp trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm cho ĐBSCL đối diện nhiều thách thức lớn trên mọi mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Về mặt xã hội, những thách thức này đã trực tiếp tác động làm cho chất lượng cuộc sống của người dân vùng ĐBSCL gặp nhiều khó khăn.

Thứ nhất, thiếu việc làm ở nông thôn. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của ĐBSCL năm 2020 là 3,47%, cao thứ hai toàn quốc, chỉ sau Tây Nguyên. Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (3,97% so với 1,87%). Nguyên nhân chính là do quá trình cơ giới hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế khiến lao động chưa qua đào tạo trong khu vực nông nghiệp trở nên dôi dư, trong khi khu vực công nghiệp và dịch vụ phát triển chậm nên không hấp thụ hết. Bên cạnh đó, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tác động của xâm nhập mặn, hạn hán,... khiến nhiều lao động nông thôn không còn đất để canh tác, lâm vào tình trạng thất nghiệp, mất việc làm, nghèo đói gia tăng.

Thứ hai, tình trạng di cư. Sự chênh lệch về mức sống và cơ hội việc làm dẫn đến luồng di cư từ ĐBSCL lên các đô thị và khu công nghiệp ở vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình này dẫn đến ĐBSCL bị già hóa dân số, gây thiếu hụt nguồn lao động, và gia tăng áp lực về hỗ trợ tài chính cho người già ở nông thôn do không có người chăm sóc.

Thứ ba, tình trạng nghèo. Thu nhập bình quân đầu người của ĐBSCL trong năm 2019 là 3,9 triệu đồng/tháng, thấp hơn mức 4,2 triệu đồng/tháng của cả nước. Mặc dù ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (độ rộng của nghèo) giảm mạnh từ 19,5% năm 2016 xuống 8,1% năm 2020, nhưng ĐBSCL vẫn xếp thứ hai về nghèo đa chiều, chỉ đứng trên khu vực Tây Nguyên. Các nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo trong vùng chủ yếu là do trình độ NNL thấp, phụ thuộc lớn vào các hoạt động kinh tế nông nghiệp, năng suất thấp, trong khi ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng lên sinh kế người dân; một bộ phận nhân dân lại an phận, thiếu động cơ vươn lên trong cuộc sống, họ khó tiếp cận các

hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở vùng nông thôn, đặc biệt là nhóm người dân tộc thiểu số (chiếm khoảng 8% dân số của vùng, chủ yếu là người Khmer và một phần là người Chăm). Nghèo đói, thiếu tích lũy, nên người dân vùng ĐBSCL không đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe và đầu tư phát triển giáo dục, làm cho cuộc sống của họ lại rơi vào vòng tròn luẩn quẩn không lối thoát (bảng 3).

Thu nhập (1.000 đồng/tháng)	2010	2012	2014	2016	2018
Cả nước	1.387	2.000	2.637	3.098	3.876
Đông Nam Bộ	2.304	3.173	4.125	4.662	5.709
Bình Dương	2.698	3.568	3.769	5.005	6.823
Đồng Nai	1.763	2.577	3.504	4.328	5.299
TP. Hồ Chí Minh	2.737	3.653	4.840	5.109	6.177
ĐBSCL	1.247	1.797	2.327	2.778	3.588

Bảng 3: Mức thu nhập bình quân đầu người

Thứ tư, vốn tri thức và kỹ năng của lao động còn thấp. ĐBSCL có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (14,9%) và tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên (6,8%) thấp nhất cả nước. Đến năm 2020, ĐBSCL vẫn có trên 90% lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo kỹ thuật và chỉ có 4,3% lao động có trình độ sơ cấp trở lên. Đây là nguyên nhân quan trọng làm cho mức sống của người dân ĐBSCL luôn ở nhóm thấp nhất, bởi khi trinh độ dân trí thấp, họ càng dễ bị tổn thương trước tác động *đa chiều* của biến đổi khí hậu, toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Về mức sống, Mặc dù ĐBSCL là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất nước, nhưng đời sống tinh thần và vật chất của người dân nơi đây còn thấp, chưa bằng bình quân chung của cả nước. GRDP bình quân đầu người của ĐBSCL bằng khoảng 80% so với cả nước và chỉ xấp xỉ ⅓ so với thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, hay ½ so với Đồng Nai. Báo động hơn là xu hướng về cách biệt ngày càng gia tăng, cho thấy sự tụt hậu ngày càng rõ rệt của ĐBSCL so với mặt bằng chung của cả nước. Đến 2020, ĐBSCL có 21,64% số hộ sống ở mức nghèo đói, 33.56 % ở mức nghèo, 18.06 % trung bình, 20.64 % ở mức khá, chỉ có 6.1 % đạt mức giàu. Nếu tính theo tiêu chí của Ngân hàng thế giới thì tỷ lệ nghèo đói là 24.06 %. Nhân dân hiện sinh sống trong 3 triệu căn nhà, mà 70% là nhà tạm bợ. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc Khmer, Chăm còn cao so với mức bình quân chung cả nước.

2.3. Một số khuyến nghị về giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

2.3.1. Đối với Đảng và Nhà nước

Đảng, Nhà nước cần phải kịp thời định ra đường lối phát triển KT-XH vùng ĐBSCL không chỉ "thuận thiên", mà còn năng động, hội nhập, phát triển cùng với cả nước và thế giới. Muốn vậy, 1), Đảng, Nhà nước phải xác định ưu tiên phát triển NNL cho vùng ĐBSCL và xem đây là chìa khóa giải quyết cho mọi thách thức của vùng. Thông qua chính sách và pháp luật, qua thể chế và cơ chế, Đảng, Nhà nước tạo động lực và nguồn lực để nâng cao chất lượng NNL cho ĐBSCL. Cụ thể, Đảng, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là luật giáo dục và giáo dục đại học để định hướng phát triển NNL. 2) Đảng, Nhà nước cần đầu tư kinh phí để giúp hệ thống giáo dục nói chung và giáo dục đại học ở ĐBSCL phát triển. 3) Đảng, Nhà nước cần tăng cường công tác quản lý và giám sát việc nâng cao giáo dục và đào tạo, kịp thời phát hiện những bất cập, yếu kém hoặc sai phạm để xử lý kịp thời, thúc đẩy NNL của ĐBSCL phát triển.

3.3.2. Đối với chính quyền các tỉnh/thành vùng ĐBSCL

Đây không chỉ là địa bàn cư trú của NNL, mà còn nơi tiếp nhận, thụ hưởng những thành quả mà NNL mang lại. Do đó, 1). Chính quyền các tỉnh/thành vùng ĐBSCL phải phải có lộ trình quy hoạch đội ngũ NNL học tập nâng cao trình độ, nhằm chuẩn hóa tiêu chuẩn về trình độ của công chức, viên chức cho địa phương trong trung và dài hạn. 2) Chính quyền các tỉnh/thành vùng ĐBSCL phải đầu tư ngân sách thỏa đáng cho các đề án phát triển NNL, phải có chính sách rõ ràng, minh bạch trong việc bố trí, trọng dụng, thu hút và đãi ngộ xứng đáng NNL chất lượng cao như vị trí việc làm, lương bổng, cơ hội thăng tiến và an sinh,… nhằm phát huy tài năng, trí tuệ của đội ngũ tri thức trong phát triển KT-XH.

2.3.3. Đối với các cơ sở giáo dục đại học vùng đồng bằng sông Cửu Long

Với vai trò là nơi trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp NNL chất lượng cao phục vụ trong các ngành, thành phần kinh tế của vùng. Muốn nâng cao chất lượng đào tạo NNL, 1) Các cơ sở giáo dục đại học vùng ĐBSCL cần chủ động hơn nữa trong việc nắm bắt nhu cầu của xã hội, rà soát cơ cấu ngành nghề đào tạo, cập nhật các chương trình tiên tiến của thế giới để đổi mới nội dung, chương trình, chủ động hơn nữa việc mở các ngành nghề mới phù hợp với nhu cầu của vùng; Các cơ sở giáo dục đại học vùng ĐBSCL cần đẩy mạnh liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong và ngoài nước về công tác tổ chức đào tạo, nên thường xuyên duy trì tổ chức các hội thảo, hội nghị có sự tham vấn của nhiều nhà tuyển dụng để sinh viên có cơ hội giao lưu, học hỏi, làm cầu nối để nhà trường gửi sinh viên tới các doanh nghiệp thực tập. Đây là giải pháp quan trọng, nó không chỉ có ý nghĩa giáo dục mà còn là ý nghĩa xã hội: các trường đạt được mục tiêu đào tạo, người học ra trường có việc làm, đồng thời còn giúp doanh nghiệp giảm chi phí đào tạo lại; 2) Cùng với việc truyền thụ kiến thức, các cơ sở giáo dục đại học vùng ĐBSCL cần chú trọng rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo, cần đặc biệt quan tâm giáo dục ý thức, thái độ, đạo đức và các phẩm chất lao động, không chỉ dừng lại ở sự lồng ghép mà cần hướng tới như một chương trình độc lập, có đối tượng, phương pháp và thời lượng đào tạo nhất định, giúp sinh viên chủ động nắm vững kỹ năng cần thiết để hội nhập vào công việc và cuộc sống. 3) Các cơ sở giáo dục đại học vùng ĐBSCL nên đầu tư kinh phí thỏa đáng cho các công trình nghiên cứu của giảng viên và sinh viên, giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học. 4) Muốn nâng cao chất lượng đào tạo NNL, các cơ sở giáo dục đại học vùng ĐBSCL phải nâng cao trình độ của giảng viên, xây dựng lộ trình cụ thể, kết hợp với các chính sách ưu tiên, hỗ trợ hơn nữa về tài chính để các giảng viên yên tâm học tập. Đồng thời, phải có những hình thức kỹ luật nghiêm minh để xử lý những giảng viên, cán bộ quản lý suy thoái về phẩm chất chính trị, đạo đức, nhân cách và lối sống; Bản thân mỗi giảng viên cần phải nâng cao ý thức học tập, trau dồi đạo đức nhà giáo, trở thành những tấm gương tốt cho sinh viên noi theo.

2.3.4. Đối với người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Người dân cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng "thuận thiên" của Đảng, Nhà nước; chủ động nắm bắt các tiến bộ của Cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, đẩy mạnh quá trình liên kết nhà nước, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học trong sản xuất, kinh doanh, qua đó giúp họ nâng cao hiệu quả kinh tế, an tâm sinh sống trên quê hương của mình, từ đó sẽ hạn chế tình trạng di cư. Chính phủ cần duy trì và nâng cao các chính sách an sinh xã hội, quan tâm chăm lo sức khỏe, giáo dục cho người dân, đặc biệt là các hộ dân thuộc diện khó khăn, nghèo và dân tộc thiểu số vùng ĐBSCL. Qua đó giúp họ giảm bớt những khó khăn tài chính, chăm lo nhiều hơn cho sức khỏe và học vấn. Chính quyền các tỉnh/thành cần tuyên tuyền, giáo dục để người dân nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục, giúp họ nhận thức chỉ có con đường học vấn, mới là điều kiện đảm bảo nhất để họ thoát nghèo bền vững, đảm bảo an ninh sinh kế. Qua đó, sẽ giúp họ chủ động, tích cực tham gia học tập để nâng cao trình độ, chuyên môn kỹ thuật.

3. Kết luận

Trong những năm qua, tuy NNL của vùng ĐBSCL đã có những chuyển biến về chất lượng đáng ghi nhận, nhưng với tác động của biến đổi khí hậu, của toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0, NNL này không những chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH vùng ĐBSCL, mà còn dễ bị tổn thương trước các tác động đa chiều. Do đó, việc nâng cao chất lượng NNL là yêu cầu cấp bách hiện nay của ĐBSCL. Nó đòi hỏi sự chung tay của tất cả các cấp, các ngành từ giáo dục, y tế, đến chính quyền từ trung ương đến địa phương và tất cả người dân nơi đây. Chỉ có sự chung tay, chung sức và đồng lòng mới tạo ra sức mạnh để đưa ĐBSCL phát triển trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

[1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ II Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII* (tập 1 và 2), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[2] Phạm Minh Hạc (2001), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[3] Thủ tướng Chính phủ (2022), *Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 18/06/2022 về một số nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu.*